

Công ty Cổ phần Transimex

Báo cáo tài chính riêng Quý I năm 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Transimex

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		897.468.912.188	931.701.566.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	272.509.730.019	173.286.235.625
1. Tiền	111		212.509.730.019	133.286.235.625
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	210.666.501.372	311.305.758.946
1. Chứng khoán kinh doanh	121		210.632.591.640	212.831.881.385
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(537.090.268)	(1.526.122.439)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		571.000.000	100.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		384.625.515.968	409.150.271.582
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	208.801.265.477	228.309.577.448
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	5.744.061.043
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	74.200.000.000	74.200.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		104.038.479.666	103.310.862.266
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.414.229.175)	(2.414.229.175)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	8	2.799.699.426	6.417.835.980
1. Hàng tồn kho	141		2.799.699.426	6.417.835.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.867.465.403	31.541.463.975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.518.512.726	2.827.063.387
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.075.387.466	24.440.835.377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4.273.565.211	4.273.565.211
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.689.472.283.574	2.687.112.275.498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.773.673.078	8.484.666.168
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		8.773.673.078	8.484.666.168
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		345.653.296.065	348.852.437.158
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	344.317.453.391	347.425.030.893
- Nguyên giá	222		558.567.046.330	552.341.067.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(214.249.592.939)	(204.916.037.072)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.335.842.674	1.427.406.265
- Nguyên giá	228		3.296.387.000	3.296.387.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.960.544.326)	(1.868.980.735)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.110.984.962	1.110.984.962
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.110.984.962	1.110.984.962
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	2.303.748.599.096	2.296.094.601.528
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.894.517.533.871	1.864.925.516.871
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		518.866.277.613	521.061.244.413
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51.160	51.160
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(109.635.263.548)	(89.892.210.916)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		30.185.730.373	32.569.585.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.207.288.190	14.591.143.499
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		17.978.442.183	17.978.442.183
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.586.941.195.762	3.618.813.841.606

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.102.023.413.028	1.140.147.519.380
I. Nợ ngắn hạn	310		508.641.046.852	537.111.451.851
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	28.037.330.214	52.870.724.691
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.286.220.094	1.712.431.135
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		451.415.657	1.604.111.504
4. Phải trả người lao động	314		1.682.586.933	3.148.290.707
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.206.802.280	8.817.745.127
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.233.588.492
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		101.604.245.095	73.188.535.140
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	342.531.371.422	366.819.393.826
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.841.075.157	27.716.631.229
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		593.382.366.176	603.036.067.529
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	280.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	593.382.366.176	602.756.067.529
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

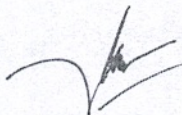
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.484.917.782.734	2.478.666.322.226
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	2.484.917.782.734	2.478.666.322.226
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.582.705.280.000	1.582.705.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.582.705.280.000	1.582.705.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		556.639.183.653	556.639.183.653
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(107.189.900)	(107.189.900)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		147.882.392.619	147.882.392.619
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		197.798.116.362	191.546.655.854
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		191.546.655.854	20.882.851.391
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6.251.460.508	170.663.804.463
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.586.941.195.762	3.618.813.841.606

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2024


Nguyễn Trần Linh Lan
Người lập biểu


Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng


Lê Duy Hiệp
Tổng giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

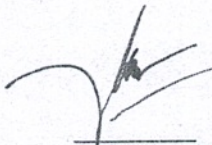

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15.1	148.063.171.387	170.003.833.720	148.063.171.387	170.003.833.720
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15.1	148.063.171.387	170.003.833.720	148.063.171.387	170.003.833.720
4. Giá vốn hàng bán	11	16	130.931.037.409	157.156.111.768	130.931.037.409	157.156.111.768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.132.133.978	12.847.721.952	17.132.133.978	12.847.721.952
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.2	43.336.328.548	16.735.888.680	43.336.328.548	16.735.888.680
7. Chi phí tài chính	22	17	38.395.902.188	14.042.284.451	38.395.902.188	14.042.284.451
Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.611.641.318	11.733.711.381	18.611.641.318	11.733.711.381
8. Chi phí bán hàng	25		677.045.066	9.922.489	677.045.066	9.922.489
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	15.257.403.627	13.192.789.593	15.257.403.627	13.192.789.593
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.138.111.645	2.338.614.099	6.138.111.645	2.338.614.099
11. Thu nhập khác	31		186.112.527	1.557.604.297	186.112.527	1.557.604.297
12. Chi phí khác	32		72.763.664	354.898.968	72.763.664	354.898.968
13. Lợi nhuận khác	40		113.348.863	1.202.705.329	113.348.863	1.202.705.329
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.251.460.508	3.541.319.428	6.251.460.508	3.541.319.428
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>6.251.460.508</u>	<u>3.541.319.428</u>	<u>6.251.460.508</u>	<u>3.541.319.428</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-


Nguyễn Trần Linh Lan
Người lập biểu

Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2024

Lê Duy Hiệp
Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.251.460.508	3.541.319.428
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		10.283.117.720	20.415.751.152
- Các khoản dự phòng	03		18.754.020.461	987.338.273
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.076.478.411)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37.186.761.476)	-
- Chi phí lãi vay	06		18.611.641.318	14.307.190.632
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.637.000.120	39.251.599.485
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		58.412.508.318	7.749.445.280
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.618.136.554	9.617.543.703
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		413.173.477	(29.605.338.933)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.692.405.970	324.363.452
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		2.199.289.745	(8.533.631.807)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.611.641.318)	(14.307.190.632)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(50.660.178.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.875.556.072)	(2.684.423.264)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57.485.316.794	(48.847.810.716)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.083.976.627)	(9.106.615.448)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		146.296.298	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		19.429.000.000	95.335.300.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80.000.000.000	86.652.168.005
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(28.367.909.592)	(53.999.930.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		970.859.392	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.229.153.475	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		71.323.422.946	118.880.922.557

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		82.294.192.890	(87.183.271.370)
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(112.058.316.647)	(92.652.168.005)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<u>(29.764.123.757)</u>	<u>(179.835.439.375)</u>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		99.044.615.983	(109.802.327.534)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	60	V.1	173.286.235.625	252.117.273.014
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngc</i>	61		178.878.411	38.762.472
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70		<u>272.509.730.019</u>	<u>142.353.707.952</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2024

Nguyễn Trần Linh Lan
Người lập biểuPhạm Xuân Quang
Kế toán trưởngLê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Transimex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) vào ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 172 (Lầu 9-10), Đường Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2024 là 221 người (31 tháng 12 năm 2023: 225 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 22 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Năm kế toán năm

Năm kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán Quý I của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2024 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối năm với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công cụ, dụng cụ, và nhiên liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm
Phẩm mềm máy tính	3 – 6 năm

Công ty không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Công cụ và dụng cụ;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn;
- Tiền thuê đất trả trước; và
- Chi phí bảo hiểm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.231.549.461	1.470.163.361
Tiền gửi ngân hàng	211.278.180.558	131.816.072.264
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>60.000.000.000</u>	<u>40.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>272.509.730.019</u>	<u>173.286.235.625</u>

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động 2,8%/năm.

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ				Số đầu năm				VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc		
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") (*)	152.709.458.675	388.698.912.000	-	146.278.219.460	222.928.520.000	-			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	2.784.155.910	2.826.081.000	-	17.412.493.687	17.762.598.000	-			
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	27.894.142.598	27.359.716.830	(534.425.768)	25.645.696.398	24.536.775.715	(1.108.920.683)			
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	20.166.200.022	27.291.180.000	-	19.239.954.702	36.949.380.000	-			
Công ty Cổ phần Searefco ("SRF")	6.787.869.941	8.027.480.000	-	3.964.752.644	3.558.215.388	(406.537.256)			
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	247.699.994	316.125.000	-	247.699.994	315.000.000	-			
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	40.400.000	(2.664.500)	43.064.500	32.400.000	(10.664.500)			
TỔNG CỘNG	210.632.591.640	454.559.894.830	(537.090.268)	212.831.881.385	306.082.889.103	(1.526.122.439.00)			

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi tiết kiệm (*)	571.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>571.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 4,2%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Logistics Shibushawa	12.490.631.781	16.750.647.380
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Vận tải Long Phước	2.653.466.667	2.653.466.667
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	159.765.938	2.308.151.781
- Maersk Line A/S	1.689.162	291.957.162
- Các khách hàng khác	193.495.711.929	206.305.354.458
TỔNG CỘNG	<u>228.309.577.448</u>	<u>228.309.577.448</u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản cho bên liên quan vay tín chấp như sau:

	Số cuối kỳ	Thời hạn trả gốc và lãi	Lãi suất
	(VND)		(%/năm)
Công ty Cổ phần Chuỗi Cung ứng AP	45.200.000.000	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2024 đến ngày 19 tháng 12 năm 2024	6,5%-7%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	29.000.000.000	Từ ngày 15 tháng 6 năm 2024 đến ngày 23 tháng 7 năm 2024	7%
TỔNG CỘNG	<u>74.200.000.000</u>		

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí dịch vụ dở dang	1.984.919.971	6.180.937.955
Nhiên liệu, vật liệu	599.187.680	-
Công cụ, dụng cụ	215.591.775	236.898.025
TỔNG CỘNG	<u>2.799.699.426</u>	<u>6.417.835.980</u>

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	VND
Nguyên giá:							
Số đầu năm	206.122.921.405	2.114.139.641	296.666.492.637	3.527.248.448	43.910.265.834	552.341.067.965	
Mua trong kỳ	-	-	7.293.130.765	-	-	7.293.130.765	
Thanh lý	-	-	(1.067.152.400)	-	-	(1.067.152.400)	
Số cuối kỳ	206.122.921.405	2.114.139.641	302.892.471.002	3.527.248.448	43.910.265.834	558.567.046.330	
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	127.139.624.324	1.738.429.130	40.852.156.045	1.450.246.541	33.735.581.032	204.916.037.072	
Khấu hao trong kỳ	2.109.676.493	80.076.411	7.391.517.360	81.219.189	529.064.676	10.191.554.129	
Thanh lý	-	-	(857.998.262)	-	-	(857.998.262)	
Số cuối kỳ	129.249.300.817	1.818.505.541	47.385.675.143	1.531.465.730	34.264.645.708	214.249.592.939	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	78.983.297.081	375.710.511	255.814.336.592	2.077.001.907	10.174.684.802	347.425.030.893	
Số cuối kỳ	78.983.297.081	375.710.511	255.814.336.592	2.077.001.907	10.174.684.802	347.425.030.893	

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền trang web</i>	<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	900.000.000	32.500.000	2.363.887.000	3.296.387.000
Số cuối kỳ	<u>900.000.000</u>	<u>32.500.000</u>	<u>2.363.887.000</u>	<u>3.296.387.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	32.500.000	1.836.480.735	1.868.980.735
Hao mòn trong kỳ	-	-	91.563.591	91.563.591
Số cuối kỳ	<u>-</u>	<u>32.500.000</u>	<u>1.928.044.326</u>	<u>1.960.544.326</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	<u>900.000.000</u>	<u>-</u>	<u>527.406.265</u>	<u>1.427.406.265</u>
Số cuối kỳ	<u>900.000.000</u>	<u>-</u>	<u>435.842.674</u>	<u>1.335.842.674</u>

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty con	1.894.517.533.871	1.864.925.516.871
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	518.866.277.613	521.061.244.413
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	51.160	51.160
Dự phòng đầu tư dài hạn	<u>(109.635.263.548)</u>	<u>(89.892.210.916)</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.303.748.599.096</u>	<u>2.296.094.601.528</u>

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11.1 Đầu tư vào công ty con

	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm			
			Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp	Giá gốc VND		
			%	VND	%	VND		
Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL")	Dịch vụ kho bãi	Đang hoạt động	99,44%	620.167.170.000	99,44%	620.167.170.000	-	-
Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC")	Dịch vụ kho bãi	Đang hoạt động	29,49%	499.481.172.083	29,49%	499.481.172.083	(81.346.261.820)	(72.757.032.711)
Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF")	Giao nhận vận tải quốc tế	Đang hoạt động	57,05%	245.179.471.176	57,05%	245.179.471.176	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	48,43%	110.132.079.800	48,43%	110.132.079.800	-	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Đang hoạt động	100%	80.000.000.000	100%	80.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TICD")	Dịch vụ cảng	Đang hoạt động	99,99%	79.998.000.000	99,99%	79.998.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	54,04%	60.202.083.812	54,04%	60.202.083.812	-	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT")	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	82,29%	71.717.017.000	75,48%	41.475.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL")	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	99,97%	34.990.000.000	99,97%	34.650.000.000	(21.608.007.034)	(11.481.258.936)
Công ty Cổ phần Logistics Vinh Lộc ("VLL")	Dịch vụ logistics	Đang hoạt động	44,50%	32.040.000.000	44,50%	32.040.000.000	(724.839.799)	(724.839.799)

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp %	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP")	Đang hoạt động	99,93%	27.981.340.000	99,93%	27.981.340.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("Vinatrans Da Nang")	Đang hoạt động	22,49%	20.629.200.000	22,49%	20.629.200.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Đang hoạt động	100%	12.000.000.000	100%	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hưng Yên ("HYL")	Giải thể	00,00%	-	99,00%	990.000.000
TỔNG CỘNG			1.894.517.533.871	(106.065.296.560)	(1.359.112.482)
			1.864.925.516.871		(86.322.243.928)

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết trực tiếp %	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn ("CLX")	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	30,11%	257.709.000.000	30,11%	260.738.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT")	Giao nhận, vận chuyển và logistics	Đang hoạt động	21,77%	153.921.597.003	21,77%	153.921.597.003
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Thủy sản	Đang hoạt động	20,04%	48.710.680.610	20,04%	47.876.647.410
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Vận tải hàng hóa	Đang hoạt động	20%	40.000.000.000	20%	40.000.000.000
Công ty Liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam ("Nippon")	Logistics	Đang hoạt động	50%	12.525.000.000	50%	12.525.000.000
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Sản xuất và kinh doanh	Đang hoạt động	20%	6.000.000.000	20%	6.000.000.000
TỔNG CỘNG				518.866.277.613		521.061.244.413
						(3.569.966.988)

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	4.053.224.220	11.563.497.961
- Các nhà cung cấp khác	23.984.105.994	25.988.464.831
TỔNG CỘNG	<u>28.037.330.214</u>	<u>52.870.724.691</u>

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	342.531.371.422	366.819.393.826
<i>Vay ngân hàng</i>	<i>108.802.192.640</i>	<i>110.323.594.320</i>
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	55.296.172.007	56.415.994.374
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	17.479.000.000	36.813.599.946
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	36.027.020.633	17.094.000.000
<i>Vay tổ chức khác</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>199.433.994.857</i>	<i>222.200.615.581</i>
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	199.433.994.857	176.727.272.724
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	20.857.142.857
Ryobi Holdings Co., Ltd	-	24.616.200.000
<i>Vay đối tượng khác</i>	<i>4.295.183.925</i>	<i>4.295.183.925</i>
Vay dài hạn	593.382.366.176	602.756.067.529
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	130.357.142.857	114.714.285.714
Ryobi Holdings Co., Ltd	70.652.400.000	73.848.600.000
Trái phiếu dài hạn	392.372.823.319	414.193.181.815
TỔNG CỘNG	<u>935.913.737.598</u>	<u>969.575.461.355</u>

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						VND
Số đầu năm	1.058.715.480.000	715.422.153.653	(107.189.900)	147.882.392.619	386.089.681.391	2.308.002.517.763
Cổ tức bằng cổ phiếu	365.206.830.000	-	-	-	(365.206.830.000)	-
Cổ phiếu thưởng	158.782.970.000	(158.782.970.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	170.663.804.463	170.663.804.463
Số cuối năm	1.582.705.280.000	556.639.183.653	(107.189.900)	147.882.392.619	191.546.655.854	2.478.666.322.226
Năm nay						
Số đầu năm	1.582.705.280.000	556.639.183.653	(107.189.900)	147.882.392.619	191.546.655.854	2.478.666.322.226
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	6.251.460.508	6.251.460.508
Số cuối kỳ	1.582.705.280.000	556.639.183.653	(107.189.900)	147.882.392.619	197.798.116.362	2.484.917.782.734

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

14.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
		VND
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	1.582.705.280.000	1.058.715.480.000
Phát hành cổ phiếu thường	-	158.782.970.000
Số cuối kỳ	<u>1.582.705.280.000</u>	<u>1.217.498.450.000</u>

14.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	158.270.528	158.270.528
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	158.270.528	158.270.528
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>158.270.528</i>	<i>158.270.528</i>
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(11.619)</i>	<i>(11.619)</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	158.258.909	158.258.909
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>158.258.909</i>	<i>158.258.909</i>

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
		VND
Doanh thu dịch vụ giao nhận, kho vận, sà lan	123.799.313.912	166.277.083.434
Doanh thu cho thuê	23.619.670.330	3.726.750.286
Doanh thu hoạt động khác	644.187.145	-
TỔNG CỘNG	<u>148.063.171.387</u>	<u>170.003.833.720</u>

15.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
		VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.971.479.188	10.945.083.170
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.068.985.990	4.212.718.402
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	2.057.174.678	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.238.688.692	1.578.087.108
TỔNG CỘNG	<u>43.336.328.548</u>	<u>16.735.888.680</u>

Công ty Cổ phần Transimex

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

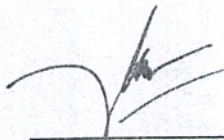
	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn dịch vụ giao nhận, kho vận, sà lan	116.689.446.629	151.752.323.853
Giá vốn cho thuê	13.663.027.861	5.403.787.915
Giá vốn hoạt động khác	578.562.919	-
TỔNG CỘNG	130.931.037.409	157.156.111.768

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	18.611.641.318	11.733.711.381
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	18.754.129.701	1.483.931.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	121.379.212	313.277.735
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và các chi phí liên quan khác	886.363.637	511.363.635
Lỗ từ giải thể công ty con	22.388.320	-
TỔNG CỘNG	38.395.902.188	14.042.284.451

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.691.967.017	6.311.608.687
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	54.355.452	53.438.906
Chi phí khấu hao TSCĐ	557.752.514	257.236.566
Thuế, phí và lệ phí	30.144.844	577.391.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.586.451.827	5.623.551.507
Chi phí bằng tiền khác	336.731.973	369.562.634
TỔNG CỘNG	15.257.403.627	13.192.789.593



Nguyễn Trần Linh Lan
Người lập



Phạm Xuân Quang
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 4 năm 2024